8. Hàng hóa xuất khẩu tháng 7

Đơn vị tính: Tấn, nghìn USD

	Thực hiện 6 tháng năm 2013		Ước tính tháng 7/2013		Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2013		Tháng 7/2013 so với tháng 6/2013 (%)		7 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá	**x**	**796.029**	**x**	**150.803**	**x**	**946.832**	**x**	**102,26**	**x**	**114,70**
1. Phân theo loại hình kinh tế										
Kinh tế Nhà nước	x	14.767	x	2.395	x	17.162	x	102,95	x	95,61
Kinh tế Cá thể	x	1.775	x	205	x	1.980	x	102,00	x	38,96
Kinh tế Tư nhân	x	184.078	x	34.784	x	218.862	x	103,17	x	95,45
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	x	595.409	x	113.418	x	708.827	x	101,97	x	123,67
2. Phân theo mặt hàng chủ yếu										
Hàng rau quả	65	26	_	_	65	26	_	_	9,70	8,72
Hạt điều	5.732	37.303	979,83	6.652	6.712	43.955	104,37	104,41	110,20	106,18
Gạo	2.265	1.082	_	_	2.265	1.082	_	_	_	_
Cao su	32.066	87.646	8.842	20.255	40.908	107.902	102,90	102,91	110,55	86,39
Dầu thực vật	134	131	_	_	134	131	x	_	59,87	53,41
Hàng nông sản khác	x	51.673	x	5.820	x	57.493	x	102,88	x	107,83
Thực phẩm chế biến khác	x	2	x	_	x	2	x	_	x	0,03
Sản phẩm bằng plastic (nhựa)	x	33.869	x	6.098	x	39.967	x	103,24	x	188,87
Hàng dệt may	x	258.549	x	48.554	x	307.103	x	101,25	x	134,64
Giầy dép các loại	x	145.006	x	29.062	x	174.068	x	102,24	x	191,91
Hàng thủ công mỹ nghệ	x	20.893	x	4.596	x	25.489	x	101,02	x	158,30
Hàng điện tử	x	59	x	_	x	59	x	_	x	102,08
Dây điện và cáp điện	x	0,99	x	_	x	0,99	x	_	x	0,32
Sản phẩm bằng gỗ	x	5.862	x	825	x	6.687	x	101,58	x	122,75
Hàng hóa khác	x	153.927	x	28.941	x	182.868	x	102,96	x	76,81

9. Hàng hóa nhập khẩu tháng 7

Đơn vị tính: Tấn, nghìn USD

	Thực hiện 6 tháng năm 2013		Ước tính tháng 7/2013		Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2013		Tháng 7/2013 so với tháng 6/2013 (%)		7 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá	**x**	**463.035**		**90.204**	**x**	**553.239**	**x**	**104,17**	**x**	**116,78**
1. Phân theo loại hình kinh tế										
Kinh tế Nhà nước	x	3.312	x	606	x	3.918	x	103,92	x	141,22
Kinh tế Cá thể	x	2.247	x	395	x	2.641	x	102,30	x	107,72
Kinh tế Tư nhân	x	85.800	x	13.432	x	99.231	x	104,98	x	124,57
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	x	371.677	x	75.771	x	447.448	x	104,03	x	115,07
2. Phân theo mặt hàng chủ yếu										
Dầu mỡ động thực vật	159	144	48	44	207	188	_	_	76,4	72,14
Bột mỳ	300	360	_	_	300	360	_	_	_	_
Thực phẩm chế biến	x	39.305	x	5.770	x	45.074	x	106,90	x	314,65
Thức ăn gsúc, nguyên phụ liệu chế biến	x	1.306	x	1.420	x	2.726	x	108,73	x	_
Xăng dầu	372	425	47	65	419	490	110,01	109,74	148,40	127,33
Hóa chất	x	6.975	x	2.833	x	9.808	x	104,30	x	79,80
Sơn và NPL sản xuất sơn	x	141	x	8	x	149	x	105,86	x	86,76
Chất dẻo nguyên liệu	16.059	20.021	4.022	5.425	20.081	25.446	106,38	104,27	100,74	119,03
Giấy các loại	4.113	2.616	491	428	4.604	3.044	88,38	104,64	127,25	141,21
Xơ, sợi dệt	15.626	13.573	3.224	2.651	18.850	16.223	103,79	103,94	112,27	153,30
Vải may mặc	x	100.094	x	19.433	x	119.527	x	104,01	x	149,79
Phụ liệu hàng may mặc	x	16.122	x	1.730	x	17.852	x	103,80	x	80,54
Phụ liệu giày dép	x	35.846	x	2.956	x	38.802	x	103,46	x	186,66
Sắt thép	10.914	8.070	4.934	3.714	15.849	11.784	105,79	105,60	47,64	54,51
Kim loại thường khác	3.838	8.716	707	1.516	4.545	10.232	101,98	101,77	482,35	226,13
Hàng điện tử	x	259	x	50	x	309	x	103,65	x	140,03
Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	x	24.197	x	4.604	x	28.801	x	104,76	x	130,73
Hàng hoá khác	x	184.867	x	37.557	x	222.423	x	103,61	x	92,28